

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 CỦA SỞ XÂY DỰNG

TT	Nội dung chi	Mã	Tiêu mục	Tổng số	Chi nguồn ngân sách	Chi từ nguồn thu phí lệ
1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ			5.018.000.000	5.018.000.000	
1	Lương theo ngạch, bậc	6000	6001	2.322.590.842	2.322.590.842	
	Lương hợp đồng theo chế độ		6003	65.560.000	65.560.000	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	6050		158.968.615	158.968.615	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	158.968.615	158.968.615	
2	Phụ cấp lương	6100		887.704.551	887.704.551	
	Phụ cấp chức vụ		6101	150.788.000	150.788.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	75.524.639	75.524.639	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	4.321.000	4.321.000	
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội		6123	3.129.000	3.129.000	
	Phụ cấp công vụ		6124	634.734.712	634.734.712	
	Phụ cấp khác		6149	19.207.200	19.207.200	
4	Phúc lợi tập thể	6250		293.700.000	293.700.000	
	Chi khác		6299	293.700.000	293.700.000	
5	Các khoản đóng góp	6300		610.825.015	610.825.015	
	Bảo hiểm xã hội		6301	473.588.621	473.588.621	
	Bảo hiểm y tế		6302	81.387.338	81.387.338	
	Kinh phí công đoàn		6303	53.450.400	53.450.400	
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304	2.398.656	2.398.656	
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400		439.465.209	439.465.209	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		6404	439.465.209	439.465.209	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		5.056.490	5.056.490	
	Tiền điện		6501	4.717.911	4.717.911	
	Tiền nước		6502	338.579	338.579	
8	Vật tư văn phòng	6550		24.655.000	24.655.000	
	Văn phòng phẩm		6551	5.000.000	5.000.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	17.205.000	17.205.000	
	Vật tư văn phòng khác		6599	2.450.000	2.450.000	
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600		7.412.078	7.412.078	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);		6601	490.238	490.238	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí		6605	2.721.840	2.721.840	
	Khoản điện thoại		6618	4.200.000	4.200.000	
10	Công tác phí	6700		12.606.000	12.606.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		6701	12.606.000	12.606.000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ					
11	công tác chuyên môn	6900		75.097.200	75.097.200	
	Ô tô dùng chung		6901	10.947.200	10.947.200	

	Các thiết bị công nghệ thông tin		6912	49.750.000	49.750.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng		6913	14.400.000	14.400.000	
12	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950		79.940.000	79.940.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6956	55.000.000	55.000.000	
	Tài sản và thiết bị khác		6999	24.940.000	24.940.000	
13	Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự Chi thanh toán các dịch vụ công cộng,	7850		34.419.000	34.419.000	
			7854	34.419.000	34.419.000	
II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	8150	8152	981.504.920	981.504.920	
	Loại 340 khoản 341			992.136.249	776.751.000	215.385.249
1	Phụ cấp lương	6100		216.142.136	162.536.000	53.606.136
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	216.142.136	162.536.000	53.606.136
2	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		83.319.213	0	83.319.213
	Tiền điện		6501	51.014.113	0	51.014.113
	Tiền nước		6502	4.544.100	0	4.544.100
	Tiền nhiên liệu		6503	27.761.000	0	27.761.000
3	Vật tư văn phòng	6550		47.453.000	10.838.000	36.615.000
	Văn phòng phẩm		6551	47.453.000	10.838.000	36.615.000
4	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600		28.457.900	0	28.457.900
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);		6601	8.024.030	0	8.024.030
	Cước phí bưu chính		6603	3.415.390	0	3.415.390
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình;		6605	15.092.880	0	15.092.880
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		6608	1.925.600	0	1.925.600
5	Hội nghị	6650		25.133.000	14.586.000	10.547.000
	In, mua tài liệu		6651	17.038.000	14.586.000	2.452.000
	Chi phí khác		6699	8.095.000	0	8.095.000
6	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900		22.495.000	22.295.000	200.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6912	22.495.000	22.295.000	200.000
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000		539.366.000	536.726.000	2.640.000
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	2.640.000	0	2.640.000
	Chi khác		7049	536.726.000	536.726.000	
8	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8000		29.770.000	29.770.000	
	Chi hỗ trợ khác		8049	29.770.000	29.770.000	
	Tổng cộng			6.991.641.169	6.776.255.920	215.385.249

Giám đốc

Kế toán



Lê Anh Tuấn

Nguyễn Thị Thuận